

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 717/2022/HS-PT
Ngày 27 tháng 9 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Vũ Thị Thu A1.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Nhật Phương, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà:
Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 1081/TLPT-HS ngày 01 tháng 12 năm 2020 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thu A do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 330/2020/HSST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo: Nguyễn Thị Thu A**, sinh năm 1972, tại Hà Nội; Nơi cư trú: 58A phố TNT, phường ND, quận HBT, thành phố Hà Nội; Nơi cư trú: 45 ngách 97 ngõ 165 CKT, phường TP, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: nguyên Trưởng phòng giao dịch số 14 Ngân Hàng TMCP QĐ – Chi nhánh Hà Nội; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã có Quyết định đình chỉ sinh hoạt Đảng số 84/QĐUBKT-QU ngày 22/3/2019 của Ủy ban kiểm tra Quận uỷ HM; Con ông: Nguyễn Duy A1; Con bà: Lê Thị Mai A2; Có chồng là: Phạm Hồng A3 (*đã ly hôn*) và có 02 con (*lớn sinh năm 1993; nhỏ sinh năm 2005*); Danh chỉ bản số: 586 lập ngày 14/11/2018 tại Trại tạm giam số 1 Công an TP. Hà Nội; Tiền án: Chưa có; Tiền sự: Chưa có; Bị bắt từ ngày: 18/10/2018, thay đổi biện pháp ngăn chặn ngày: 23/11/2018; Hiện đang tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo:**

- Luật sư Vũ A4, Trưởng chi nhánh Văn phòng luật sư VL, Đoàn luật sư TP. Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Luật sư Bùi Văn A5 Văn phòng Luật sư TN, Đoàn luật sư TP. Hà Nội. có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:** Bà Nguyễn Bạch A6, sinh năm 1960; Nơi cư trú: khu nhà B ngõ 67 VC, phường LG, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; có đơn xin xét xử vắng mặt .

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ngân Hàng TMCP QD; Trụ sở: 28C – D phố BT, quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế A7 – Tổng giám đốc;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đình A8, ông Nguyễn Xuân A9; vắng mặt.

- Ông Phạm Lê A10, sinh năm 1959; Nơi cư trú: khu nhà B ngõ 67 VC, phường LG, quận BD, thành phố Hà Nội; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Phạm Hồng A3, sinh năm 1968; Nơi cư trú: 10 ngõ 107 AD, phường PT, quận TH, thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

- Bà Hoàng Thị Thu A11, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Tổ 5 phường BD, quận LB, thành phố Hà Nội; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 18/4/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC03) – Công an thành phố Hà Nội nhận được đơn tố giác của Ngân Hàng TMCP QD (gọi tắt là Ngân Hàng NCB) tố cáo Nguyễn Thị Thu A - Nguyên Trưởng phòng giao dịch số 14 – Ngân Hàng NCB, Chi nhánh Hà Nội có Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Bạch A6, sinh năm: 1960, trú tại: Số 35 ngách 82/4 phố NT, phường NT, quận CG, thành phố Hà Nội là khách Hàng gửi tiền tiết kiệm tại Ngân Hàng NCB do Phòng An ninh tài chính tiền tệ, đầu tư (PA84) – Công an thành phố Hà Nội chuyển đến.

Cơ quan điều tra đã thu giữ của bà Nguyễn Bạch A6 11 Bảng kê tiền gửi đều có chữ ký của Nguyễn Thị Thu A và đóng dấu của Ngân Hàng NCB gồm:

- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 05/6/2015, số tiền gửi 3.359.144.820 đồng.
- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 31/7/2015, số tiền gửi 800.000.000 đồng.

- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 05/9/2015, số tiền gửi 812.000.000 đồng.
- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 05/9/2015, số tiền gửi 3.468.317.000 đồng.
- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 06/10/2015, số tiền 3.048.409.000 đồng, có ghi chú: ngày 6/10/2015 tất toán sổ tiết kiệm số tiền 3.187.809.000 đồng và trừ tiền mua 10.000 EURO số tiền 239.400.000 đồng, nộp thêm tiền mặt là 100.000.000 đồng. Số tiền chuyển sang bảo lãnh là 3.048.409.000 đồng.

- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 06/11/2015, số tiền gửi 3.637.103.431 đồng, có ghi chú: ngày 6/11/2015 số tiền chuyển BL sang 6/12/2015 là 3.081.433.431.000 đồng + 120.000.000 tiền mặt nộp thêm - 24.330.000 đồng mua 1.000 EU, số tiền phát bảo lãnh: 3.177.103.431 đồng + 460.000.000 đồng = 3.637.103.431 đồng.

- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 05/12/2015, số tiền gửi 848.540.000 đồng.

- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 05/12/2015, số tiền 3.581.037.000 đồng.

- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 06/12/2015, số tiền gửi 3.877.005.000 đồng.

- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 05/01/2016, số tiền 4.481.099.668 đồng.

- 01 Bảng kê tiền gửi đề ngày 06/01/2016, số tiền gửi 4.220.006.000 đồng.

* Tại Bản kết luận giám định số 2589 ngày 28/4/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Hà Nội, kết luận:

- Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Thu A trên 11 bảng kê tiền gửi với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Thu A trên các tài liệu mẫu so sánh ***là chữ do cùng một người ký ra.***

- Hình dấu tròn “NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QD CHI NHÁNH HÀ NỘI PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 14” trên các tài liệu cần giám định với hình dấu tròn trên bản cung cấp mẫu dấu đỏ của PGD số 14 Ngân Hàng TMCP QD đề ngày 18/4/2017 do cùng một con dấu đóng ra.

Căn cứ các tài liệu thu thập được, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Hà Nội đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Thị Thu A về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Quá trình điều tra xác định: Do có mối quan hệ thân thiết giữa vợ chồng bà Nguyễn Bạch A6 với vợ chồng Nguyễn Thị Thu A nên từ năm 2012 đến ngày 06/01/2016, bà Nguyễn Bạch A6 đã nhiều lần gửi tiền tiết kiệm tại Ngân Hàng NCB – Phòng giao dịch số 14, Chi nhánh Hà Nội do Nguyễn Thị Thu A là Trưởng phòng với vai trò phụ trách chung các hoạt động của phòng giao dịch. Đến cuối năm 2015, do cần tiền để kinh doanh nên Nguyễn Thị Thu A nói dối bà Nguyễn Bạch A6 là Ngân Hàng NCB đang có loại sản phẩm mới ưu đãi, chuyển từ dạng tiết kiệm sang dạng gửi “Bảo lãnh Ngân Hàng” với lãi suất 12% - 13%/năm, đồng thời thuyết phục bà A6 chuyển sang sử dụng sản phẩm mới. A1 nói với bà A6: chị là khách Hàng VIP nên em dành cho chị sản phẩm

này, tiền của chị vẫn trong Ngân Hàng, muốn rút tiền lúc nào cũng được, nếu rút thì A1 sẽ đem tiền đến cho bà A6 và chỉ thay sổ tiết kiệm hiện tại bằng chứng từ “Bảng kê tiền gửi”, nếu muốn chuyển sang gói sản phẩm mới này thì bà Nguyễn Bạch A6 phải ký tất toán toàn bộ số tiền đang gửi tiết kiệm tại Ngân Hàng NCB. Do tin tưởng Nguyễn Thị Thu A nên bà Nguyễn Bạch A6 đã rút toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân Hàng NCB để chuyển cho Nguyễn Thị Thu A. Sau mỗi lần bà A6 giao tiền, A1 đều đưa cho bà A6 “Bảng kê tiền gửi” có chữ ký của A1 và đóng dấu của Ngân Hàng NCB - Phòng giao dịch số 14, Chi nhánh Hà Nội. Từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/7/2016, bà A6 đã 06 lần giao tiền cho A1 với tổng số tiền là 8.276.723.000 đồng, trong đó có 7.095.223.000 đồng tiền tất toán gửi tiết kiệm tại Ngân Hàng NCB – Phòng giao dịch số 14 và 1.181.500.000 đồng tiền đưa thêm.

Cuối năm 2016, bà Nguyễn Bạch A6 yêu cầu Nguyễn Thị Thu A cho rút tiền nhưng A1 hứa hẹn nhiều lần và không thực hiện. Ngày 12/01/2017, bà A6 đến Phòng giao dịch số 14 - Ngân Hàng NCB làm thủ tục rút tiền và đưa các bảng kê tiền gửi cho nhân viên Ngân Hàng thì được biết toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm của bà A6 đã được rút và tất toán từ lâu, những bảng kê tiền gửi do Nguyễn Thị Thu A ký đưa cho bà A6 không phải biểu mẫu của Ngân Hàng nên không có giá trị để rút tiền, bà A6 đã làm đơn khiếu nại gửi Ngân Hàng NCB đề nghị kiểm tra, giải quyết trả lại tiền cho bà. Sau đó, bà A6 được Ngân Hàng NCB thông báo Nguyễn Thị Thu A đã nghỉ việc, Ngân Hàng không có sản phẩm bảo lãnh Ngân Hàng, các giao dịch giữa bà A6 với A1 chỉ là giao dịch cá nhân và không được hoạch toán vào hệ thống Ngân Hàng. Việc A1 lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để ký, đóng dấu trên các bảng kê tiền gửi là vi phạm quy định của Ngân Hàng NCB.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Thu A khai nhận Hành vi phạm tội của mình như trên và khai: Bà Nguyễn Bạch A6 mở tài khoản gửi tiết kiệm tại Phòng giao dịch số 14 – Ngân Hàng NCB, Chi nhánh Hà Nội từ ngày 30/10/2012 đến ngày 06/10/2015 thì làm thủ tục rút hết tiền để chuyển sang dạng gửi “Bảo lãnh Ngân Hàng” theo đề nghị của A1. Sau mỗi lần nhận tiền của bà A6, A1 đã tự lập bảng kê tiền gửi không theo biểu mẫu của Ngân Hàng rồi ký tên đóng dấu chức danh và dấu của Phòng giao dịch vào bảng kê giao cho bà A6 với mục đích để bà A6 tin là số tiền trên vẫn được gửi tại Ngân Hàng NCB. Khi nhận tiền của bà A6 thì có một số lần A1 nhờ một người có tên **A12** là nhân viên Công ty CP đầu tư thiết kế phát triển Việt Nam (A1 quen nhưng không biết họ tên, địa chỉ cụ thể) hoặc nhờ anh Phạm Việt A13, Sinh năm: 1989, trú tại: Số 446 BD, quận HK, thành phố Hà Nội - là nhân viên Phòng giao dịch số 14 - Ngân Hàng NCB, Chi nhánh Hà Nội đến nhà bà A6 lấy tiền đem về cho A1. Số tiền nhận của bà A6, A1 đem cho một số Công ty vay gồm: Công ty CP vật tư

xây dựng NP vay để đầu tư vào dự án VNT và TCCR, với số tiền vay là 11 tỷ đồng (hiện nay Công ty NP còn nợ A1 khoảng 4,3 tỷ đồng); Công ty PS ở tỉnh Ninh Bình vay số tiền 2,6 tỷ đồng (Công ty PS chưa trả cho A1 số tiền trên); Công ty đầu tư phát triển Việt Nam do A1 làm chủ (A1 khai đã nhiều lần đầu tư tiền vào nhưng không nhớ chính xác số tiền là bao nhiêu) và A1 còn chuyển tiền cho ông Đào Ngọc A14 – Giám đốc Công ty SL; ông Nguyễn Thế A15 – Giám đốc Công ty AT; ông Nguyễn Hữu A16 – Giám đốc Công ty PS vay... hiện nay A1 chưa đòi được tiền của các Công ty và các cá nhân trên. Sau đó, Nguyễn Thị Thu A khai số tiền còn nợ bà Nguyễn Bạch A6 là tiền bà A6 cho A1 vay, việc A1 khai nhận như trên là do bà A6 bắt ép A1 nhưng A1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Tiến hành xác minh về các doanh nghiệp và cá nhân theo A1 khai được biết: Công ty PS hiện không có hoạt động sản xuất kinh doanh gì tại địa phương, đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Hữu A16 không có mặt tại địa phương. Tại địa chỉ số 63 BD, phường HL, quận HB, TP Hải Phòng không có Công ty SL hoạt động kinh doanh và không có ai tên là Đào Ngọc A14. Tại địa chỉ số 39 đường 31F, khu phố 5, phường AP, quận 2, TP Hồ Chí Minh và số 25 đường 40 khu phố 5, phường TP, quận 7, TP Hồ Chí Minh không có Công ty cổ phần xây dựng công trình NP do ông Nguyễn Văn A17 đại diện theo pháp luật hoạt động. Công ty AT từ khi thành lập đến nay không có giám đốc nào có tên là Nguyễn Thế A15 và cũng không nhận bất cứ khoản tiền nào của cá nhân Nguyễn Thị Thu A. Ngoài lời khai A1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh, do đó đủ cơ sở kết luận A1 đã dùng thủ đoạn gian dối lừa đảo chiếm đoạt số tiền 8.276.723.000 đồng của bà A6 như đề cập ở trên.

Ngoài ra, quá trình điều tra Cơ quan điều tra còn tiến hành lấy lời khai của ông Phạm Lê A10 – là chồng của bà Nguyễn Bạch A6, xác định từ năm 2011 đến năm 2016, ông A10 đã cho A1 vay tổng số tiền là 3.505.500.930 đồng, hiện A1 đã trả cho ông A10 số tiền 1.281.650.000 đồng, còn nợ số tiền 2.223.850.930 đồng. Việc ông A10 cho A1 vay tiền là quan hệ dân sự nên Cơ quan điều tra không xem xét giải quyết trong vụ án.

Đối với anh Phạm Viết A13 là người được Nguyễn Thị Thu A nhờ đến nhà bà Nguyễn Bạch A6 lấy tiền hộ cho A1, quá trình điều tra xác định anh A13 không biết đó là tiền gì và không biết A1 lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà A6 nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý đối với A13.

Đối với chị Đoàn Kim A1 – kiểm soát viên Phòng giao dịch số 14, Ngân Hàng NCB là người quản lý con dấu, những lần đi vắng chị A1 đã bàn giao lại con dấu cho Nguyễn Thị Thu A quản lý và đều có biên bản bàn giao. Việc Nguyễn Thị Thu A sử dụng con dấu để đóng vào các bảng kê tiền gửi đưa cho

bà Nguyễn Bạch A6 thì chị Đoàn Kim A1 không biết nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với chị Đoàn Kim A1.

Về dân sự: Hiện Nguyễn Thị Thu A đã trả cho bà Nguyễn Bạch A6 số tiền 3.800.000.000 đồng, số tiền còn chiếm đoạt chưa trả là 4.476.723.000 đồng. Ngày 07/5/2019, bà Nguyễn Bạch A6 có đơn đề nghị miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho Nguyễn Thị Thu A và cho A1 trả dần Hàng tháng số tiền còn lại.

Bản án hình sự sơ thẩm số 330/2020/HSST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu A phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.
2. Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt bị cáo: Nguyễn Thị Thu A 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi Hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/10/2018 đến ngày 23/11/2018.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/9/2020, bị cáo Nguyễn Thị Thu A có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo công nhận có vay bà A6 số tiền 8.540.453.000 đồng. Khi vay tiền của bà A6 bị cáo nói đó là sản phẩm bảo lãnh nhưng không giải thích cụ thể dẫn đến việc bà A6 hiểu nhầm là một sản phẩm của Ngân Hàng TMCP QĐ, thực chất đó là việc bị cáo bảo lãnh cho các doanh nghiệp vay tiền, mỗi khi nhận được tiền của bà A6, bị cáo đã lập ra các Bảng kê tiền gửi, ký tên bị cáo; sau đó theo yêu cầu của bà A6 bị cáo đóng dấu của Phòng giao dịch số 14 Ngân Hàng TMCP QĐ - Chi nhánh Hà Nội vào các bảng kê đó; Việc bị cáo lập các bảng kê chỉ là để ghi nhớ việc bị cáo vay tiền của bà A6. Số tiền vay được của bà A6, bị cáo đã chuyển cho các Công ty NP, Công ty TS và một số cá nhân, doanh nghiệp khác vay. Bị cáo cho rằng mình không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm và đơn kháng cáo, bị cáo không thừa nhận mình có Hành vi gian dối và không chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Bạch A6 mà chỉ thừa nhận có vay tiền của bà A6. Việc bị cáo lập ra các Bảng kê có tiêu đề Ngân Hàng TMCP QĐ chỉ là để theo dõi với bà A6 và việc đóng dấu Ngân Hàng là do bà A6 yêu cầu bị cáo mới đóng dấu Ngân Hàng. Bị cáo cho rằng quan hệ vay nợ giữa mình với bà A6 chỉ

là quan hệ dân sự, chứ không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản như kết luận của bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, như: Đơn tố cáo của Ngân Hàng TMCP QĐ; các Văn bản trình bày, các lời khai của đại diện Ngân Hàng thể hiện: Ngân Hàng TMCP QĐ không có sản phẩm bảo lãnh nào như bị cáo đã thông báo với bà A6.

Việc bị cáo lập và sử dụng các Bảng kê tiền gửi, có tiêu đề là Phòng giao dịch số 14 Ngân Hàng QĐ, đóng dấu của Ngân Hàng là không thuộc biểu mẫu do Ngân Hàng phát hành; bị cáo tự ý lập, ký tên, đóng dấu Ngân Hàng lên các biểu mẫu đó là vi phạm quy định của Ngân Hàng về quản lý, sử dụng biểu mẫu, con dấu của Ngân Hàng.

Đơn đề nghị, đơn khiếu nại, các văn bản trình bày và các lời khai của bà Nguyễn Bạch A6, thể hiện nội dung: Bị cáo Nguyễn Thị Thu A đưa ra các thông tin về việc Ngân Hàng TMCP QĐ có sản phẩm bảo lãnh ưu đãi có lãi suất cao, không sử dụng sổ tiết kiệm mà dùng chứng từ khác của Ngân Hàng để bà A6 tin tưởng, nhiều lần đưa tiền cho bị cáo; bị cáo đã lập các chứng từ là Bảng kê tiền gửi, có đóng dấu của Ngân Hàng TMCP QĐ để đưa cho bà A6 nhằm tạo lòng tin; bà A6 đã tin tưởng và nhiều lần giao cho bị cáo số tiền là 8.276.723.000 đồng để tham gia gói sản phẩm “Bảo lãnh Ngân Hàng” như bị cáo cam kết.

Căn cứ các Bảng kê tiền gửi có ghi rõ tiêu đề của Ngân Hàng TMCP QĐ, có ghi rõ “tên khách Hàng”, số tiền gửi, mức lãi suất, có chữ ký của bị cáo và đóng dấu Phòng giao dịch số 14 Ngân Hàng TMCP QĐ - Chi nhánh Hà Nội; Căn cứ Kết luận giám định về chữ ký, chữ viết trên các Bảng kê là của bị cáo ký và viết ra, con dấu là của Phòng giao dịch số 14 Ngân Hàng TMCP QĐ - Chi nhánh Hà Nội đóng ra.

Căn cứ vào lời khai của chính bị cáo tại các biên bản làm việc với bà A6 và Ngân Hàng TMCP QĐ, biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung, biên bản đối chất thể hiện năm 2015 bị cáo có nói với bà A6 là Ngân Hàng có sản phẩm bảo lãnh có lãi suất cao để bà A6 rút tiền trong các sổ tiết kiệm đang gửi, đồng thời đưa thêm tiền cho bị cáo. Tổng cộng trong năm 2015, 2016 bà đã giao cho bị cáo 8.540.453.000 đồng, sau đó bị cáo đã trả lại bà một phần còn lại chưa trả cho bà A6 là 8.276.723.000 đồng. Quá trình điều tra, giải quyết vụ án, bị cáo đã hoàn trả cho bà A6; số tiền hiện còn thiếu là 2.126.723.000 đồng.

Như vậy, căn cứ lời khai của bị cáo, lời khai của bị hại, người làm chứng, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Nguyễn Thị Thu A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 174 BLHS là có căn cứ pháp luật, không oan.

Quan điểm của Luật sư Bùi Văn A5: Về mặt pháp lý, không có căn cứ xác định A1 đã có thủ đoạn gian dối là tư vấn cho bà A6 hình thức bảo lãnh ngân Hàng để bà A6 cho A1 vay tiền. Các lời khai và chứng cứ cho thấy A1 không phải là người tạo ra hình thức bảo lãnh ngân Hàng (tức là dùng thủ đoạn gian dối với mục đích để chiếm đoạt số tiền của bà A6 đã cho A1 vay). Việc cho nhau vay tiền giữa bà A6 với A1 là do hai bên tự nguyện thỏa thuận và có giấy A1 vay tiền dưới hình thức bảng kê tiền gửi.

Thực tế A1 đã nhiều lần trả tiền cho bà A6 (cả gốc và lãi). Khi xảy ra tranh chấp, cả hai bên đều có hợp bàn và đề xuất biện pháp giải quyết nếu A1 có ý định chiếm đoạt hoặc đã chiếm đoạt số tiền vay của bà A6 thì sao chồng phải hợp bàn và cam kết việc trả nợ cho bà A6. Theo quy định của Bộ luật dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự thì bà A6 có quyền khởi kiện Nguyễn Thị Thu A hoặc Ngân Hàng Thương mại Cổ phần QD yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản tiền bà A6 đã cho A1 vay. Toàn bộ chứng cứ pháp lý và lời khai của các bên đương sự đều thể hiện A1 không có ý thức và thực tế không chiếm đoạt số tiền đã vay của bà A6. Trong thời gian tranh chấp, A1 không bỏ trốn, có gia đình ổn định, chồng là cán bộ Công an. Theo các bản sao lục ghi âm và các bản nhắn tin điện thoại thì A1 vẫn thường xuyên liên hệ và trao đổi với vợ chồng ông A10, bà A6 về việc A1 sẽ trả nợ khoản vay của bà A6, ông A10. Hơn nữa, quan hệ giữa hai gia đình ông A10, bà A6 và vợ chồng anh Hải với A1 có quan hệ tình cảm rất thân thiết trong nhiều năm và ông A10, anh Hải lại có quan hệ công tác cùng đơn vị giữa cấp trên và cấp dưới nên nếu A1 có ý định chiếm đoạt tiền đã vay của bà A6 thì cũng không thể thực hiện được. Trong khi đó Bộ luật hình sự quy định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là cấu thành vật chất, cụ thể là bị cáo đã chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 2 triệu đồng trở lên thì mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong trường hợp này A1 không có ý thức ngay từ đầu về việc chiếm đoạt và thực tế A1 cũng chưa chiếm **đoạt tiền đã vay của bà A6.**

Từ những căn cứ pháp lý và thực tế nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, quyết định sửa bản án sơ thẩm và tuyên bố Nguyễn Thị Thu A không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như bản án sơ thẩm đã quyết định. Việc vay nợ giữa Nguyễn Thị Thu A với bà Nguyễn Bạch A6 là quan hệ dân sự nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ dân sự hay Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo bị oan, bị xét xử theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là không đúng.

Quan điểm của luật sư Vũ A4: Bản án sơ thẩm số 330/2020/HSST ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân Hà Nội nhận định “... Tại giai đoạn điều tra, khi

Cơ quan điều tra tiến hành đối chất không có kiểm sát viên tham gia... các sai sót trên không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không ảnh hưởng đến bản chất vụ án” (tr. 12) là không thuyết phục và trái quy định của pháp luật, vì Cơ quan điều tra có hai dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng làm trái quy định của pháp luật là đã không thực hiện đúng các trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về đối chất; Sử dụng Biên bản đối chất để chứng minh trong vụ án khi mà Biên bản đối chất đó được thu thập không đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Từ đó làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện của vụ án và xâm hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo Nguyễn Thị Thu A.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 330/2020/HSST ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để điều tra lại.

Ý kiến của Đại diện VKSNDCC tại Hà Nội: Giữ nguyên quan điểm đã kết luận.

Lời sau cùng bị cáo đề nghị hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 330/2020/HSST ngày 01/9/2020 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội để điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về Hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tố tụng thành phố Hà Nội đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[2] Về đơn kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định, đúng quy định của pháp luật do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về sự vắng mặt của người bị hại, người liên quan: Hội đồng xét xử thấy vụ án này đã nhiều lần có quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đều hoãn phiên tòa vì bị cáo có đơn xin hoãn, tại phiên tòa hôm nay người bị hại, người liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự vẫn tiến hành xét xử.

[4] Về nội dung: Căn cứ vào Lời khai của bị cáo, lời khai của bị hại, người làm chứng, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Để chiếm đoạt tiền của bà Nguyễn Bạch A6 sử dụng vào mục đích cá nhân, Nguyễn Thị Thu A đã lợi dụng đang là Trưởng Phòng giao dịch số 14 Ngân Hàng TMCP QD - Chi nhánh Hà Nội, đã đưa ra các thông tin gian dối là Ngân Hàng TMCP QD có gói sản phẩm “Bảo

lãnh Ngân Hàng” với lãi suất cao từ 12% - 13%/năm đề nghị bà A6 giao tiền cho bị cáo để thực hiện các gói sản phẩm như bị cáo đã giới thiệu. Do tin vào những thông tin gian dối do bị cáo đưa ra nên từ ngày 06/10/2015 đến ngày 30/7/2016 bà Nguyễn Bạch A6 đã nhiều lần giao tiền để tham gia gói sản phẩm “Bảo lãnh Ngân Hàng” như bị cáo cam kết. Bị cáo đã lập các bảng kê không đúng quy định có đóng dấu Ngân Hàng để đưa cho bị hại, không thực hiện những cam kết với bị hại, không đưa tiền vào hệ thống Ngân Hàng mà chiếm đoạt số tiền trên sử dụng vào mục đích cá nhân. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà Mai là 8.276.723.000 đồng. Trong giai đoạn điều tra và chuẩn bị xét xử, bị cáo đã bồi thường cho bà A6 6.150.000.000 đồng. Số tiền bị cáo chưa bồi thường cho bà A6 là 2.126.723.000 đồng.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo Hội đồng xét xử thấy như sau: Tại phiên tòa bị cáo không thừa nhận lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Bạch A6 mà chỉ thừa nhận có vay tiền của bà A6 bằng quan hệ dân sự. Bị cáo cho rằng khi vay tiền của bà A6, bị cáo có nói rõ cho bà A6 biết bị cáo sẽ cho các doanh nghiệp khác vay lại với lãi suất cao hơn lãi suất huy động của Ngân Hàng, do bà A6 đã đồng ý với đề nghị của bị cáo nên đã giao tiền cho bị cáo. Việc bị cáo lập ra các Bảng kê có tiêu đề Ngân Hàng TMCP QD chỉ là để dễ theo dõi với bà A6, ban đầu các bảng kê này không đóng dấu Ngân Hàng, sau đó bà A6 yêu cầu bị cáo mới đóng dấu Ngân Hàng. Bị cáo cho rằng quan hệ vay nợ giữa mình với bà A6 chỉ là quan hệ dân sự, tuy nhiên, căn cứ vào Đơn tố cáo của Ngân Hàng TMCP QD; các Văn bản trình bày, các lời khai của đại diện Ngân Hàng thể hiện: Ngân Hàng TMCP QD không có sản phẩm bảo lãnh nào như bị cáo đã thông báo với bà A6. Việc bị cáo lập và sử dụng các Bảng kê tiền gửi, có tiêu đề là Phòng giao dịch số 14 Ngân Hàng QD, đóng dấu của Ngân Hàng là không thuộc biểu mẫu do Ngân Hàng phát hành; bị cáo tự ý lập, ký tên, đóng dấu Ngân Hàng lên các biểu mẫu đó là vi phạm quy định của Ngân Hàng về quản lý, sử dụng biểu mẫu, con dấu của Ngân Hàng, sau khi thực hiện các Hành vi trên không hợp tác để giải quyết mà có dấu hiệu lẩn trốn. Bà Nguyễn Bạch A6 không còn tiền gửi tiết kiệm tại Ngân Hàng. Căn cứ các đơn đề nghị, đơn khiếu nại của bà Nguyễn Bạch A6, các văn bản trình bày và các lời khai của bà A6 thể hiện tại các biên bản làm việc, biên bản ghi lời khai, lời khai của bà A6 tại các phiên tòa đều thể hiện nội dung: Bị cáo Nguyễn Thị Thu A đưa ra các thông tin với bà A6 về việc Ngân Hàng TMCP QD có sản phẩm bảo lãnh ưu đãi có lãi suất cao, không sử dụng sổ tiết kiệm mà dùng chứng từ khác của Ngân Hàng để bà A6 tin tưởng, nhiều lần đưa tiền cho bị cáo; bị cáo đã lập các chứng từ là Bảng kê tiền gửi, có đóng dấu của Ngân Hàng TMCP QD để đưa cho bà A6 nhằm tạo lòng tin với bà vì vậy bà A6 đã tin tưởng và nhiều lần giao cho bị cáo tổng số tiền là 8.276.723.000 đồng để tham gia gói sản phẩm “Bảo lãnh Ngân Hàng” như bị

cáo cam kết. Căn cứ các Bảng kê tiền gửi có ghi rõ tiêu đề của Ngân Hàng TMCP QD, có ghi rõ “tên khách Hàng”, số tiền gửi, mức lãi suất, có chữ ký của bị cáo và đóng dấu Phòng giao dịch số 14 Ngân Hàng TMCP QD – Chi nhánh Hà Nội; Căn cứ Kết luận giám định về chữ ký, chữ viết, con dấu Ngân Hàng trên các Bảng kê tiền gửi là của bị cáo ký và viết ra, con dấu là của Phòng giao dịch số 14 Ngân Hàng TMCP QD - Chi nhánh Hà Nội đóng ra. Căn cứ vào lời khai của chính bị cáo tại các biên bản làm việc với bà A6 và Ngân Hàng TMCP QD, biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung, biên bản đối chất thể hiện năm 2015 bị cáo có nói với bà A6 là Ngân Hàng có sản phẩm bảo lãnh có lãi suất cao để bà A6 rút tiền trong các sổ tiết kiệm đang gửi, đồng thời đưa thêm tiền cho bị cáo. Tổng cộng trong năm 2015, 2016 bà A6 đã giao cho bị cáo 8.540.453.000 đồng, sau đó bị cáo đã trả lại bà số tiền 263.730.000 đồng; số tiền bị cáo chưa trả cho bà A6 là 8.276.723.000 đồng (các bút lục 92, 93, 469). Sau khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, bị cáo đã hoàn trả cho bà 5.600.000.000 đồng. Bị cáo cho rằng bà A6 và gia đình đồng ý với việc bị cáo cho NP vay tiền, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, ông A10 và bà A6 cũng khẳng định không biết gì về việc bị cáo đầu tư, không có nhu cầu đầu tư, cũng không biết công ty NP, các lời khai của bà A6 có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm được thể hiện như sau: Giữa năm 2015 bị cáo Nguyễn Thị Thu A đã nói với bà là có sản phẩm bảo lãnh của Ngân Hàng NCB với mức lãi suất cao là 12-13%/năm, đề nghị bà rút các sổ tiết kiệm để chuyển sang sản phẩm bảo lãnh này. Do tin tưởng bị cáo là Trưởng phòng giao dịch số 14 của Ngân Hàng NCB - Chi nhánh Hà Nội nên bà đã rút toàn bộ các sổ tiết kiệm của gia đình, đưa tiền cho bị cáo để chuyển sang sản phẩm bảo lãnh như bị cáo đề nghị. Sau mỗi lần bà đưa tiền thì bị cáo đều đưa cho bà 01 Bảng kê gửi tiền có ký tên của bị cáo và đóng dấu Ngân Hàng để bà tin tưởng đó là sản phẩm của Ngân Hàng. Nếu bị cáo không giao bà các bảng kê đó bà sẽ không đưa tiền cho bị cáo. Tổng cộng trong năm 2015, 2016 bà đã giao cho bị cáo 8.540.453.000 đồng, sau đó bị cáo đã trả lại bà số tiền 263.730.000 đồng; tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bà là 8.276.723.000 đồng. Sau khi Cơ quan điều tra khởi tố vụ án, bị cáo đã hoàn trả cho bà số tiền 6.150.000.000 đồng; số tiền còn thiếu là 2.126.723.000 đồng.

Ông Phạm Lê A10 khai: Việc bà A6 đưa tiền cho bị cáo như thế nào ban đầu ông không biết, chỉ đến khi bà A6 đòi tiền bị cáo nhưng không được thì bà A6 mới nói cho ông thì ông mới biết. Ông yêu cầu bị cáo A1 phải trả tiền cho vợ chồng ông số tiền bị cáo đã nhận.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm luật hình sự, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác, bị cáo là người có năng lực trách nhiệm hình sự, lợi dụng có quan hệ quen biết với bị hại, lợi dụng vị trí công tác là trưởng phòng giao dịch của Ngân Hàng, đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra các

thông tin không đúng sự thật là Ngân Hàng TMCP QĐ có các sản phẩm “Bảo lãnh Ngân Hàng” có lãi suất cao, để bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo, sau đó bị cáo đã chiếm đoạt số tiền trên sử dụng vào mục đích cá nhân.

Như vậy có đủ căn cứ xác định bị cáo đưa ra thông tin gian dối thể hiện qua việc bị cáo đưa các thông tin về các khoản vay có bảo lãnh, cho các khách Hàng vip có mức lãi suất cao hơn so với thông thường và lợi dụng có quan hệ quen biết với bị hại, lợi dụng vị trí công tác là trưởng phòng giao dịch của Ngân Hàng bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra các thông tin không đúng sự thật là Ngân Hàng TMCP QĐ có các sản phẩm “Bảo lãnh Ngân Hàng” có lãi suất cao, để bị hại tin tưởng giao tiền cho bị cáo, sau đó bị cáo đã chiếm đoạt số tiền trên sử dụng vào mục đích cá nhân. Hành vi của bị cáo đã phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Xét các ý kiến bào chữa cho bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo và người bào chữa của bị cáo cho rằng bị cáo vay tiền bà A6 chỉ là giao dịch dân sự giữa bị cáo với bà A6, bị cáo không lừa dối bà A6 vì trước khi nhận tiền của bà A6 bị cáo đã nói rõ là để cho các công ty khác vay là không đúng bởi trong quá trình điều tra và tại các phiên tòa bà A6 đều khẳng định lời khai như trên của bị cáo là không đúng, khi giao dịch với bà A6 bị cáo đã nói với bị hại là đây là một sản phẩm bảo lãnh của Ngân Hàng có lãi suất cao nên bị hại mới tin tưởng giao tiền cho bị cáo; bị cáo đã nhiều lần lập các bảng kê tiền gửi có tên khách Hàng, số tiền, mức lãi suất, ngày đáo hạn, có chữ ký của người đại diện Ngân Hàng, đóng dấu Ngân Hàng đưa cho bị hại, do đó bị hại mới tin tưởng và nhiều lần giao tiền cho bị cáo. Bà A6 luôn khẳng định số tiền bà giao cho bị cáo rất lớn nếu không có giấy tờ xác nhận của Ngân Hàng bà sẽ không giao tiền cho bị cáo; bị cáo không nói với bà về việc sẽ cho các Công ty khác vay tiền như bị cáo đã khai tại phiên tòa. Ý kiến trên là không đúng bởi trên thực tế bị cáo đã đưa ra các thông tin gian dối là có sản phẩm bảo lãnh có mức lãi suất cao, lập bảng kê tiền gửi lấy tiêu đề là của Ngân Hàng, ký tên và đóng dấu Ngân Hàng vào các bảng kê đó. Sau khi nhận tiền từ bị hại, bị cáo đã sử dụng vào mục đích cá nhân, không đưa tiền vào hệ thống tài khoản của Ngân Hàng như đã nói với bị hại, tự ý sử dụng tiền của bị hại vào mục đích cá nhân (theo bị cáo khai là cho các tổ chức, cá nhân khác vay) điều này thể hiện ý thức chiếm đoạt tài sản của bị cáo; Hành vi của bị cáo lập các bảng kê tiền gửi như trên của bị cáo không chỉ là vi phạm về hình thức như ý kiến bào chữa nêu ra mà là thủ đoạn gian dối của bị cáo để bị hại tin tưởng nhiều lần giao tiền cho bị cáo, về vấn đề này đại diện Ngân Hàng TMCP QĐ cũng khẳng định là Ngân Hàng không có các sản phẩm như bị cáo đưa ra, không phát hành các biểu mẫu như bị cáo đã đưa cho bị hại. Các biểu mẫu trên đều không phải là biểu mẫu do Ngân Hàng TMCP QĐ phát hành, sử

dụng con dấu không đúng quy định của Ngân Hàng, người nộp tiền được xác định là “khách Hàng” do vậy ý kiến bào chữa cho rằng đây là việc vay tiền giữa cá nhân giữa bị cáo với bị hại theo quan hệ dân sự là không có cơ sở. Điều này được khẳng định chính lời khai của bị cáo tại các bút lục 65, 79, 85, 640.

- Việc bị cáo và người bào chữa cho bị cáo cho rằng các lời khai nhận tội của bị cáo do điều tra viên ép cung, mớm cung với lý do là phải khai mới cho tại ngoại về cưới con gái và tại giai đoạn điều tra, khi Cơ quan điều tra tiến hành đối chất không có kiểm sát viên tham gia; sau khi Tòa án có quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung Cơ quan điều tra có tiến hành hỏi cung bị can nhưng không thông báo cho người bào chữa biết và không thông báo kết quả điều tra bổ sung cho người bào chữa.

Hội đồng xét xử xét thấy: Khi vụ việc chưa bị khởi tố, bị cáo nhiều lần có lời khai tại Phòng An ninh kinh tế, tiền tệ Công an TP. Hà Nội xác nhận đã đưa ra các thông tin không đúng, tự lập các bảng kê gửi tiền không đúng quy định, sử dụng tiền không đúng cam kết với bị hại (từ bl 59 đến 65); trong quá trình điều tra bị cáo có nhiều lời khai nhận tội; sau khi được thay đổi biện pháp ngăn chặn nhiều tháng, khi đang tại ngoại tại các biên bản hỏi cung ngày 02/4/2019 và ngày 02/5/2019 bị cáo cũng thừa nhận Hành vi phạm tội của mình (bút lục 79, 80, 640). Do đó, việc bị cáo khai bị ép cung, mớm cung là không có cơ sở.

Về việc đối chất: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo có nhiều lời khai phù hợp với nhau, lời khai của bị cáo tại biên bản đối chất không phải là tài liệu duy nhất để kết tội bị cáo, tại bản tường trình ngày 23/11/2018 bị cáo xác nhận các lời khai trong biên bản đối chất là đúng, bị cáo không bị ai ép cung, mớm cung (bút lục 89); khi Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung bị cáo được tại ngoại, có điều kiện thông báo cho người bào chữa tham dự việc hỏi cung nhưng cũng không đề nghị người bào chữa tham dự việc hỏi cung; quá trình tham gia tố tụng người bào chữa đã được Tòa án tạo điều kiện sao chụp toàn bộ hồ sơ vụ án trong đó có cả kết luận điều tra bổ sung. Vì vậy, các sai sót trên không thuộc trường hợp vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không ảnh hưởng đến bản chất vụ án.

[6]. Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo chiếm đoạt của bị hại số tiền 8.276.723.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo và bị hại xác nhận bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền 6.1500.000.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo chưa bồi thường cho bị hại là 2.126.723.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo xuất trình giấy biên nhận đã trả cho bà A6 2.126.723.000 đồng (nếu có). Tuy nhiên giấy biên nhận này không có xác

nhận của cơ quan có thẩm quyền và bà A6 không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chưa có căn cứ để xác nhận bị cáo đã trả xong khoản tiền trên cho bà A6. Số tiền mà bị cáo bị quy kết chiếm đoạt của người bị hại là 8.276.723.000 đồng từ đó bị truy tố xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 có mức hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân, do đó mức hình phạt 12 (mười hai) năm tù đối với bị cáo là đúng với tính chất Hành vi phạm tội của bị cáo.

[7] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định đánh giá đúng bản chất nội dung của vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của những người tham gia tố tụng, từ đó quy kết bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng người, đúng tội. Do đó không có căn cứ tuyên bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” cũng như trả hồ sơ điều tra bổ sung như đề nghị của bị cáo và luật sư bào chữa cho bị cáo.

Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm như Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị Thu A phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên, Căn cứ vào Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thu A, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 330/2020/HSST ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thu A phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt bị cáo: Nguyễn Thị Thu A 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi Hành án, được trừ đi thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/10/2018 đến ngày 23/11/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46 Bộ luật hình sự năm 2015; khoản 1 Điều 584, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thu A phải tiếp tục bồi thường cho bà Nguyễn Bạch A6 số tiền 2.126.723.000 đồng (hai tỷ, một trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi Hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hành án dân sự thì người được thi Hành án dân sự, người phải thi Hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hành án, quyền yêu cầu thi Hành án, tự

nguyên thi Hành án hoặc bị cưỡng chế thi Hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi Hành án dân sự; thời hiệu thi Hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hành án của người được thi Hành án cho đến khi thi Hành xong tất cả các khoản tiền, Hàng tháng bên phải thi Hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi Hành án.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ I - TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam CA thành phố HN;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (theo đ/c);
- Đại diện người bị hại.
- NCQLNVLQ (theo đ/c);
- Lưu: VT, HCTP, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm

Vũ Thị Thu A1

Bùi Xuân Trọng